

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KIẾN TRÚC NỘI THẤT ACECONS

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KIẾN TRÚC NỘI THẤT ACECONS

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ACECONS INTERIOR ARCHITECTURE CONSTRUCTION INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109946525

**3. Ngày thành lập:** 28/03/2022

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

CTT11-14A Khu C, Khu đô thị Kiến Hưng Luxury, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0986729101

Fax:

Email:

Website: *Acecons.vn*

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                               | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                   | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                          | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                          | 4330(Chính) |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                     | 4390        |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá hàng hóa, môi giới bảo hiểm, chứng khoán) | 4610        |
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                       | 4620        |
| 7.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                        | 4633        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn dụng cụ y tế<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649 |
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4659 |
| 10. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4663 |
| 11. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8299 |
| 12. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Khảo sát xây dựng<br>Thiết kế quy hoạch xây dựng<br>Tư vấn giám sát thi công xây dựng<br>Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng<br>Kiểm định xây dựng                                                                                                                                                                                                                    | 7110 |
| 13. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7410 |
| 14. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7710 |
| 15. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4690 |
| 16. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)                                                                                                                                                                                                                                                         | 4711 |
| 17. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4721 |
| 18. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh | 4722 |
| 19. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4723 |
| 20. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1010 |
| 21. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1020 |
| 22. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1030 |
| 23. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1075 |

|     |                                                                                                                              |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 24. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                               | 1610 |
| 25. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                            | 1621 |
| 26. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                      | 1622 |
| 27. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                     | 1629 |
| 28. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                               | 2022 |
| 29. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                   | 2391 |
| 30. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                        | 2392 |
| 31. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                | 2393 |
| 32. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                           | 2394 |
| 33. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                            | 2395 |
| 34. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                | 2396 |
| 35. | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu                                                    | 2399 |
| 36. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>(trừ sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại) | 2599 |
| 37. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                          | 4784 |
| 38. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                   | 4789 |
| 39. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                           | 4791 |
| 40. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                      | 4799 |
| 41. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                         | 4933 |
| 42. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(trừ kinh doanh bất động sản)                                                                 | 5210 |
| 43. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                    | 5510 |
| 44. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                             | 5610 |
| 45. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                     | 5621 |
| 46. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                         | 5629 |
| 47. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                      | 5630 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 48. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển<br>Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển<br>Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển | 7730 |
| 49. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>(trừ Trung tâm dịch vụ việc làm)                                                                                                              | 7810 |
| 50. | Cung ứng lao động tạm thời<br>Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước                                                                                                                                                                                                                                          | 7820 |
| 51. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7912 |
| 52. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                            | 7990 |
| 53. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3100 |
| 54. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3320 |
| 55. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4101 |
| 56. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4102 |
| 57. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4221 |
| 58. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4222 |
| 59. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4229 |
| 60. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4293 |
| 61. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4299 |
| 62. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4311 |
| 63. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4312 |
| 64. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4321 |
| 65. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                           | 4752 |
| 66. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                        | 4759 |
| 67. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ bán lẻ vàng, sừng, đạn, tem và tiền kim khí)                                                                                                                                                                                                                  | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

## 7. Số cổ phần được quyền chào bán:

## 8. Cổ đông sáng lập:

| STT | Tên cổ đông          | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                    | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN THỊ<br>THƠM   | Thôn Mậu Lâm,<br>Xã Đông Đô,<br>Huyện Hưng Hà,<br>Tỉnh Thái Bình,<br>Việt Nam                         | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 20.000        | 200.000.000              | 10,000       | 0341940040<br>65                                                                                                       |            |
|     |                      |                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                       | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                       | Tổng số                            | 20.000        | 200.000.000              | 10,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                       |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN<br>LƯƠNG HIỀN | Số 77 đường<br>Bằng A Tổ 1,<br>Phường Hoàng<br>Liệt, Quận Hoàng<br>Mai, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 20.000        | 200.000.000              | 10,000       | 0340840121<br>31                                                                                                       |            |
|     |                      |                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                       | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                       | Tổng số                            | 20.000        | 200.000.000              | 10,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                       |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                    |                                                                          |                                    |         |               |        |                  |
|---|--------------------|--------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 3 | NGUYỄN<br>TÙNG LÂM | Xóm Chợ, Xã<br>Văn Cẩm, Huyện<br>Hưng Hà, Tỉnh<br>Thái Bình, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 160.000 | 1.600.000.000 | 80,000 | 0340920023<br>20 |
|   |                    |                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                          | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                          | Tổng số                            | 160.000 | 1.600.000.000 | 80,000 |                  |
|   |                    |                                                                          |                                    |         |               |        |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|     |             |                                                                                  |                 |               |                                                                                     |              |                                                                                                                                             |            |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN TÙNG LÂM

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 21/07/1992

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 034092002320

Ngày cấp: 07/10/2015

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Xóm Chợ, Xã Văn Cẩm, Huyện Hưng Hà, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Xóm Chợ, Xã Văn Cẩm, Huyện Hưng Hà, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội